

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT RESIN THÀNH TIỀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT RESIN THÀNH TIỀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH TIEN RESIN PRODUCTION SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110256163

**3. Ngày thành lập:** 17/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số Nhà 19 Ngõ 677 Đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986209296

Fax:

Email: [thanhtiencompany@gmail.com](mailto:thanhtiencompany@gmail.com) Website: [daclocchiduongart.com](http://daclocchiduongart.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                  | 4610     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                          | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 10. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690        |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1621        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622        |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1629        |
| 15. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2013        |
| 16. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220(Chính) |
| 17. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2391        |
| 18. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2394        |
| 19. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791        |
| 20. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4799        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 22. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5012        |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022        |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229        |
| 27. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5320        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221        |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 39. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ LOAN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 21/02/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037193000703

Ngày cấp: 19/07/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm 5 Thôn Liên Huy, Xã Gia Thịnh, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 5 Thôn Liên Huy, Xã Gia Thịnh, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/02/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037193000703

Ngày cấp: 19/07/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm 5 Thôn Liên Huy, Xã Gia Thịnh, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 5 Thôn Liên Huy, Xã Gia Thịnh, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội